



Số: 0949.4 - K8/0112 /KT2-CTC

Ngày: 30/6/2022

Trang: 1/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu: NƯỚC SINH HOẠT HỘ DÂN – THÔN TÂN TIẾN, XÃ HÒA AN, HUYỆN KRÔNG PẮK, ĐẮK LẮK
- Ký hiệu mẫu: 22055
- Số lượng mẫu: 01
- Tình trạng mẫu: Mẫu khoảng 11 lít, chứa trong 2 can nhựa 5 lít và 1 chai thủy tinh 1 lít
- Khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK
- Địa chỉ: Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày nhận mẫu: 23/6/2022
- Ngày thử nghiệm: từ ngày: 23/6/2022 đến ngày: 30/6/2022
- Kết quả thử nghiệm:

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH ^(*)
1	Độ cứng tổng mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2340 C:2017	48,8	≤ 300
2	Chloride mg/L	SMEWW 4500 Cl ⁻ D:2017	4,72	≤ 250
3	Sắt tổng (Fe) mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL = 0,03)	≤ 0,3
4	Mangan (Mn) mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL = 0,03)	≤ 0,1
5	Nitrit (tính theo N) mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (MDL = 0,0016)	≤ 0,05
6	Chỉ số Permanganat mg O ₂ /L	TCVN 6186:1996	KPH (MDL = 0,2)	≤ 2
7	Sunphat (SO ₄ ²⁻) mg/L	SMEWW 4500:E	KPH (MDL = 1,50)	≤ 250
8	Tổng chất rắn hòa tan mg/L	SMEWW 2540:C	92,5	≤ 1000
9	Amoni (tính theo N) mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ D:2017	< 0,1 (MQL)	≤ 0,3
10	Nhôm (Al) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,02 (MQL)	≤ 0,2
11	Chì (Pb) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,01
12	Fluor (F) mg/L	TCVN 6494-1:2011	< 0,15 (MQL)	≤ 1,5
13	Sunfua mg/L	SMEWW 4500- S ²⁻ D:2017 ^(NA)	KPH (MDL = 0,02)	≤ 0,05
14	Thủy ngân (Hg) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,001 (MQL)	≤ 0,001
15	Natri (Na) mg/L	TCVN 6196-3:2000	4,42	≤ 200
16	Bari (Ba) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,05 (MQL)	≤ 0,7
17	Bor tính chung cho cả Borat và Axit boric mg/L	SMEWW 4500- B C:2017	< 0,05 (MQL)	≤ 0,3
18	Cadmi (Cd) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)	≤ 0,003
19	Chromi (Cr) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,05



Số: 0949.4 - K8/0112 /KT2-CTC

Ngày: 30/6/2022

Trang: 2/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH ^(*)
20	Đồng (Cu) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 1
21	Kẽm (Zn) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,02 (MQL)	≤ 2
22	Antimon (Sb) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)	≤ 0,02
23	Nickel (Ni) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,07
24	Xyanua (CN ⁻) mg/L	SMEWW 4500- CN ⁻ E:2017	< 0,003 (MQL)	≤ 0,05
25	Seleni (Se) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,01
Vi sinh vật				
26	<i>P.aeruginosa</i> CFU/100mL	ISO 16266:2006	KPH (< 1)	< 1
27	<i>Staphylococcus aureus</i> CFU/100mL	SMEWW 9213B ^(NA)	KPH (< 1)	< 1
Nhóm Alkan clo hóa				
28	Cacbon tetraclohua μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 2
29	Diclorometan μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
30	Tricloroeten μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
31	Tetracloroeten μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 40
32	1,2 - Dicloroetan μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 30
33	1,1,1-Tricloroetan μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 2000
34	Vinyl clorua μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,3
35	1,2 - Dicloroeten μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 50
Hydrocacbua thơm				
36	Phenol và dẫn xuất của Phenol μg/L	US EPA Method 8270	KPH (MDL = 0,017)	≤ 1
37	Benzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 10
38	Toluen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 700
39	Xylen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 500
40	Etylbenzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 300
41	Styren μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
Nhóm Benzen clo hóa				
42	Monoclorobenzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 300
43	1,2-Diclorobenzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 1000
44	Triclorobenzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
Nhóm các chất hữu cơ phức tạp				
45	Acrylamide μg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,1)	≤ 0,5
46	Epichlorhydrin μg/L	US EPA Method 8260	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,4
47	Hexacloro butadien μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 0,6

VÀ CỎA
 TẬP
 KỸ THUẬT
 TIÊU CHUẨN
 ĐO LƯỜNG
 CHẤT LƯỢNG
 CHUẨN



Số: 0949.4 - K8/0112 /KT2-CTC

Ngày: 30/6/2022

Trang: 3/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
Hóa chất bảo vệ thực vật				
48	Methoxychlor $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,003)	≤ 20
49	Clodane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,003)	$\leq 0,2$
50	DDT và các dẫn xuất $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510, 8270 ^(NA)	KPH (MDL = 0,003)	≤ 1
51	Alachlor $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,003)	≤ 20
52	Permethrin $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
53	Aldicarb $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
54	Carbofuran $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,5)	≤ 5
55	MCPA $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,5)	≤ 2
56	2,4-D $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-22/S	KPH (MDL = 1,0)	≤ 30
57	2,4-DB $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 30)	≤ 90
58	Fenoprop (2,4,5-TP) $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
59	Mecoprop (MCP) $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
60	Isoproturon $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
61	Molinate $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 6
62	Clorotoluron $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 2,0)	≤ 30
63	Pendimetalin $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 5,0)	≤ 20
64	Simazine $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 2
65	Propanil $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 20
66	1,3-Dichloropropen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
67	1,2-Dibromo-3 Cloropropan (DBCP) $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,2)	≤ 1
68	1,2-Dicloropropan $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 40
69	Trifluralin $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
70	Dichloprop (2,4-DP) $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 20)	≤ 100
71	Chlorpyrifos $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,3)	≤ 30
72	Atrazine và các dẫn xuất Chloro-s-triazine $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 100
73	Cyanazine $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,25)	$\leq 0,6$
74	Hydroxyatrazine $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 200
Mức nhiễm xạ				
75	Tổng hoạt độ phóng xạ α Bq/L	SMEWW 7110 B	< 0,1 (MQL)	$\leq 0,1$
76	Tổng hoạt độ phóng xạ β Bq/L	SMEWW 7110 B	< 1,0 (MQL)	$\leq 1,0$



Số: 0949.4 - K8/0112 /KT2-CTC

Ngày: 30/6/2022

Trang: 4/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
	Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ			
77	Monochloramine mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ G:2017 ^(NA)	KPH (MDL = 3,0)	≤ 3,0
78	Bromat µg/L	ISO 15061:2001	KPH (MDL = 3,0)	≤ 10
79	2,4,6-Triclorophenol µg/L	US EPA Method 8270	KPH (MDL = 0,017)	≤ 200
80	Formaldehyde µg/L	AOAC 964.21 (2016) ^(NA)	KPH (MDL = 200)	≤ 900
81	Bromoform µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 100
82	Chloroform µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 10)	≤ 300
83	Dibromochloromethane µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 10)	≤ 100
84	Bromodichloromethane µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 60
85	Dichloroacetic acid µg/L	US EPA Method 552.2 ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 50
86	Trichloroacetic acid µg/L	US EPA Method 552.2 ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 200
87	Monochloroacetic acid µg/L	US EPA Method 552.2 ^(NA)	KPH (MDL = 5)	≤ 20
88	Dichloroaxetonitrile µg/L	US EPA Method 551.1 ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 20
89	Dibromoaxetonitrile µg/L	US EPA Method 551.1 ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 70
90	Trichloroaxetonitril µg/L	US EPA Method 551.1 ^(NA)	KPH (MDL = 0,3)	≤ 1

Ghi chú:

- (*): Mức quy định theo QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: không phát hiện;
- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi;
- Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng và địa chỉ được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 2;
- Trung tâm Kỹ thuật 2 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả.
- (NA): Phép thử chưa được công nhận phù hợp theo TCVN ISO/IEC 17025:2017.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp.

PHỤ TRÁCH PHÒNG KỸ THUẬT 8

Đặng Tuấn Kiệt

KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung



Số: 0949.6 - K8/0112 /KT2-CTC

Ngày: 30/6/2022

Trang: 1/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu: NƯỚC SINH HOẠT TRẠM CẤP NƯỚC – 546 GIẢI PHÓNG, THỊ TRẤN PHƯỚC AN, HUYỆN KRÔNG PÁK, ĐẮK LẮK
- Ký hiệu mẫu: 22057
- Số lượng mẫu: 01
- Tình trạng mẫu: Mẫu khoảng 11 lít, chứa trong 2 can nhựa 5 lít và 1 chai thủy tinh 1 lít
- Khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK
- Địa chỉ: Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày nhận mẫu: 23/6/2022
- Ngày thử nghiệm: từ ngày: 23/6/2022 đến ngày: 30/6/2022
- Kết quả thử nghiệm:

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH ^(*)
1	Độ cứng tổng mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2340 C:2017	48,8	≤ 300
2	Chloride mg/L	SMEWW 4500 Cl ⁻ D:2017	4,74	≤ 250
3	Sắt tổng (Fe) mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL = 0,03)	≤ 0,3
4	Mangan (Mn) mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL = 0,03)	≤ 0,1
5	Nitrit (tính theo N) mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (MDL = 0,0016)	≤ 0,05
6	Chỉ số Permanganat mg O ₂ /L	TCVN 6186:1996	KPH (MDL = 0,2)	≤ 2
7	Sunphat (SO ₄ ²⁻) mg/L	SMEWW 4500:E	KPH (MDL = 1,50)	≤ 250
8	Tổng chất rắn hòa tan mg/L	SMEWW 2540:C	88,25	≤ 1000
9	Amoni (tính theo N) mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ D:2017	< 0,1 (MQL)	≤ 0,3
10	Nhôm (Al) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,02 (MQL)	≤ 0,2
11	Chì (Pb) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,01
12	Fluor (F) mg/L	TCVN 6494-1:2011	< 0,15 (MQL)	≤ 1,5
13	Sunfua mg/L	SMEWW 4500- S ²⁻ D:2017 ^(NA)	KPH (MDL = 0,02)	≤ 0,05
14	Thủy ngân (Hg) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,001 (MQL)	≤ 0,001
15	Natri (Na) mg/L	TCVN 6196-3:2000	3,87	≤ 200
16	Bari (Ba) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,05 (MQL)	≤ 0,7
17	Bor tính chung cho cả Borat và Axit boric mg/L	SMEWW 4500- B C:2017	< 0,05 (MQL)	≤ 0,3
18	Cadmi (Cd) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)	≤ 0,003
19	Chromi (Cr) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,05



Số: 0949.6 - K8/0112 /KT2-CTC

Ngày: 30/6/2022

Trang: 2/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
20	Đồng (Cu) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 1
21	Kẽm (Zn) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,02 (MQL)	≤ 2
22	Antimon (Sb) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)	≤ 0,02
23	Nickel (Ni) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,07
24	Xyanua (CN ⁻) mg/L	SMEWW 4500- CN ⁻ E:2017	< 0,003 (MQL)	≤ 0,05
25	Seleni (Se) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,01
Vi sinh vật				
26	<i>Staphylococcus aureus</i> CFU/100mL	SMEWW 9213B ^(NA)	KPH (< 1)	< 1
Nhóm Alkan clo hóa				
27	Cacbon tetraclo rua μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 2
28	Diclorometan μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
29	Tricloroeten μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
30	Tetraclo roeten μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 40
31	1,2 - Dicloroetan μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 30
32	1,1,1-Tricloroetan μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 2000
33	Vinyl clorua μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,3
34	1,2 - Dicloroeten μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 50
Hydrocacbua thơm				
35	Phenol và dẫn xuất của Phenol μg/L	US EPA Method 8270	KPH (MDL = 0,017)	≤ 1
36	Benzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 10
37	Toluen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 700
38	Xylen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 500
39	Etylbenzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 300
40	Styren μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
Nhóm Benzen clo hóa				
41	Monoclorobenzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 300
42	1,2-Diclorobenzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 1000
43	Triclorobenzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
Nhóm các chất hữu cơ phức tạp				
44	Acrylamide μg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,1)	≤ 0,5
45	Epiclohydrin μg/L	US EPA Method 8260	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,4
46	Hexaclo ro butadien μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 0,6



Số: 0949.6 - K8/0112 /KT2-CTC

Ngày: 30/6/2022

Trang: 3/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
Hóa chất bảo vệ thực vật				
47	Methoxychlor µg/L	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,003)	≤ 20
48	Clodane µg/L	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,003)	≤ 0,2
49	DDT và các dẫn xuất µg/L	US EPA Method 3510, 8270 ^(NA)	KPH (MDL = 0,003)	≤ 1
50	Alachlor µg/L	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,003)	≤ 20
51	Permethrin µg/L	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
52	Aldicarb µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
53	Carbofuran µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,5)	≤ 5
54	MCPA µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,5)	≤ 2
55	2,4-D µg/L	KT2.K8.TN-22/S	KPH (MDL = 1,0)	≤ 30
56	2,4-DB µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 30)	≤ 90
57	Fenoprop (2,4,5-TP) µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
58	Mecoprop (MCP) µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
59	Isoproturon µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
60	Molinate µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 6
61	Clorotoluron µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 2,0)	≤ 30
62	Pendimetalin µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 5,0)	≤ 20
63	Simazine µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 2
64	Propanil µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 20
65	1,3-Dichloropropen µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
66	1,2-Dibromo-3 Cloropropan (DBCP) µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,2)	≤ 1
67	1,2-Dicloropropan µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 40
68	Trifluralin µg/L	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
69	Dichloprop (2,4-DP) µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 20)	≤ 100
70	Chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,3)	≤ 30
71	Atrazine và các dẫn xuất Chloro-s-triazine µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 100
72	Cyanazine µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,25)	≤ 0,6
73	Hydroxyatrazine µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 200
Mức nhiễm xạ				
74	Tổng hoạt độ phóng xạ α Bq/L	SMEWW 7110 B	< 0,1 (MQL)	≤ 0,1
75	Tổng hoạt độ phóng xạ β Bq/L	SMEWW 7110 B	< 1,0 (MQL)	≤ 1,0

ÔNG A
 TÂM
 JAT
 HUÂN
 HỒNG
 UƠNG
 Y ĐO LƯỜNG



Số: 0949.6 - K8/0112 /KT2-CTC

Ngày: 30/6/2022

Trang: 4/4

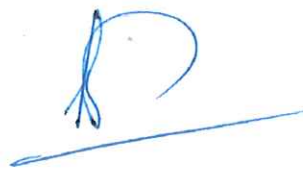
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH ^(*)
Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ				
76	Monochloramine mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ G:2017 ^(NA)	KPH (MDL = 3,0)	≤ 3,0
77	Bromat µg/L	ISO 15061:2001	KPH (MDL = 3,0)	≤ 10
78	2,4,6-Triclorophenol µg/L	US EPA Method 8270	KPH (MDL = 0,017)	≤ 200
79	Formaldehyde µg/L	AOAC 964.21 (2016) ^(NA)	KPH (MDL = 200)	≤ 900
80	Bromoform µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 100
81	Chloroform µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 300
82	Dibromochloromethane µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 100
83	Bromodichloromethane µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 60
84	Dichloroacetic acid µg/L	US EPA Method 552.2 ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 50
85	Trichloroacetic acid µg/L	US EPA Method 552.2 ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 200
86	Monochloroacetic acid µg/L	US EPA Method 552.2 ^(NA)	KPH (MDL = 5)	≤ 20
87	Dichloroaxetonitrile µg/L	US EPA Method 551.1 ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 20
88	Dibromoaxetonitrile µg/L	US EPA Method 551.1 ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 70
89	Trichloroaxetonitril µg/L	US EPA Method 551.1 ^(NA)	KPH (MDL = 0,3)	≤ 1

Ghi chú:

- (*) : Mức quy định theo QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: không phát hiện;
- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi;
- Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng và địa chỉ được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 2;
- Trung tâm Kỹ thuật 2 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả.
- (NA): Phép thử chưa được công nhận phù hợp theo TCVN ISO/IEC 17025:2017.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- MLQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

PHỤ TRÁCH PHÒNG KỸ THUẬT 8


Đặng Tuấn Kiệt


KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Trung



Số: 0949.5 - K8/0112 /KT2-CTC

Ngày: 30/6/2022

Trang: 1/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

1. Tên mẫu: NƯỚC SINH HOẠT HỘ DÂN – 15 TRẦN HƯNG ĐẠO, THỊ TRẤN PHƯỚC AN, HUYỆN KRÔNG PẮK
2. Ký hiệu mẫu: 22056
3. Số lượng mẫu: 01
4. Tình trạng mẫu: Mẫu khoảng 11 lít, chứa trong 2 can nhựa 5 lít và 1 chai thủy tinh 1 lít
5. Khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK
6. Địa chỉ: Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
7. Ngày nhận mẫu: 23/6/2022
8. Ngày thử nghiệm: từ ngày: 23/6/2022 đến ngày: 30/6/2022
9. Kết quả thử nghiệm:

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
1	Độ cứng tổng mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2340 C:2017	50,0	≤ 300
2	Chloride mg/L	SMEWW 4500 Cl ⁻ D:2017	4,82	≤ 250
3	Sắt tổng (Fe) mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL = 0,03)	≤ 0,3
4	Mangan (Mn) mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL = 0,03)	≤ 0,1
5	Nitrit (tính theo N) mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (MDL = 0,0016)	≤ 0,05
6	Chỉ số Permanganat mg O ₂ /L	TCVN 6186:1996	KPH (MDL = 0,2)	≤ 2
7	Sunphat (SO ₄ ²⁻) mg/L	SMEWW 4500:E	KPH (MDL = 1,50)	≤ 250
8	Tổng chất rắn hòa tan mg/L	SMEWW 2540:C	130,7	≤ 1000
9	Amoni (tính theo N) mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ D:2017	< 0,1 (MQL)	≤ 0,3
10	Nhôm (Al) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,02 (MQL)	≤ 0,2
11	Chì (Pb) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,01
12	Fluor (F) mg/L	TCVN 6494-1:2011	< 0,15 (MQL)	≤ 1,5
13	Sunfua mg/L	SMEWW 4500- S ²⁻ D:2017 ^(NA)	KPH (MDL = 0,02)	≤ 0,05
14	Thủy ngân (Hg) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,001 (MQL)	≤ 0,001
15	Natri (Na) mg/L	TCVN 6196-3:2000	3,81	≤ 200
16	Bari (Ba) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,05 (MQL)	≤ 0,7
17	Bor tính chung cho cả Borat và Axit boric mg/L	SMEWW 4500- B C:2017	< 0,05 (MQL)	≤ 0,3
18	Cadmi (Cd) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)	≤ 0,003
19	Chromi (Cr) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,05



Số: 0949.5 - K8/0112 /KT2-CTC

Ngày: 30/6/2022

Trang: 2/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
20	Đồng (Cu) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 1
21	Kẽm (Zn) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,02 (MQL)	≤ 2
22	Antimon (Sb) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)	≤ 0,02
23	Nickel (Ni) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,07
24	Xyanua (CN ⁻) mg/L	SMEWW 4500- CN ⁻ E:2017	< 0,003 (MQL)	≤ 0,05
25	Seleni (Se) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,01
Vi sinh vật				
26	<i>P.aeruginosa</i> CFU/100mL	ISO 16266:2006	KPH (< 1)	< 1
27	<i>Staphylococcus aureus</i> CFU/100mL	SMEWW 9213B ^(NA)	KPH (< 1)	< 1
Nhóm Alkan clo hóa				
28	Cacbon tetracloa μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 2
29	Diclorometan μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
30	Tricloroeten μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
31	Tetracloroeten μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 40
32	1,2 - Dicloroeten μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 30
33	1,1,1-Tricloroetan μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 2000
34	Vinyl clorua μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,3
35	1,2 - Dicloroeten μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 50
Hydrocacbua thơm				
36	Phenol và dẫn xuất của Phenol μg/L	US EPA Method 8270	KPH (MDL = 0,017)	≤ 1
37	Benzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 10
38	Toluen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 700
39	Xylen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 500
40	Etylbenzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 300
41	Styren μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
Nhóm Benzen clo hóa				
42	Monoclorobenzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 300
43	1,2-Diclorobenzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 1000
44	Triclorobenzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
Nhóm các chất hữu cơ phức tạp				
45	Acrylamide μg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,1)	≤ 0,5
46	Epichlorhydrin μg/L	US EPA Method 8260	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,4
47	Hexaclo ro butadien μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 0,6



Số: 0949.5 - K8/0112 /KT2-CTC

Ngày: 30/6/2022

Trang: 3/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH ^(*)
Hóa chất bảo vệ thực vật				
48	Methoxychlor µg/L	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,003)	≤ 20
49	Clodane µg/L	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,003)	≤ 0,2
50	DDT và các dẫn xuất µg/L	US EPA Method 3510, 8270 ^(NA)	KPH (MDL = 0,003)	≤ 1
51	Alachlor µg/L	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,003)	≤ 20
52	Permethrin µg/L	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
53	Aldicarb µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
54	Carbofuran µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,5)	≤ 5
55	MCPA µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,5)	≤ 2
56	2,4-D µg/L	KT2.K8.TN-22/S	KPH (MDL = 1,0)	≤ 30
57	2,4-DB µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 30)	≤ 90
58	Fenoprop (2,4,5-TP) µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
59	Mecoprop (MCP) µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
60	Isoproturon µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
61	Molinate µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 6
62	Clorotoluron µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 2,0)	≤ 30
63	Pendimetalin µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 5,0)	≤ 20
64	Simazine µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 2
65	Propanil µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 20
66	1,3-Dichloropropen µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
67	1,2-Dibromo-3 Cloropropan (DBCP) µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,2)	≤ 1
68	1,2-Dicloropropan µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 40
69	Trifluralin µg/L	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
70	Dichloprop (2,4-DP) µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 20)	≤ 100
71	Chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,3)	≤ 30
72	Atrazine và các dẫn xuất Chloro-s-triazine µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 100
73	Cyanazine µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,25)	≤ 0,6
74	Hydroxyatrazine µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 200
Mức nhiễm xạ				
75	Tổng hoạt độ phóng xạ α Bq/L	SMEWW 7110 B	< 0,1 (MQL)	≤ 0,1
76	Tổng hoạt độ phóng xạ β Bq/L	SMEWW 7110 B	< 1,0 (MQL)	≤ 1,0

ÔNG NG
AM
AT
UÂN
JNG
JONG 2
I ĐOU



Số: 0949.5 - K8/0112 /KT2-CTC

Ngày: 30/6/2022

Trang: 4/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
	Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ				
77	Monochloramine	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ G:2017 ^(NA)	KPH (MDL = 3,0)	≤ 3,0
78	Bromat	µg/L	ISO 15061:2001	KPH (MDL = 3,0)	≤ 10
79	2,4,6-Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270	KPH (MDL = 0,017)	≤ 200
80	Formaldehyde	µg/L	AOAC 964.21 (2016) ^(NA)	KPH (MDL = 200)	≤ 900
81	Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 100
82	Chloroform	µg/L	US EPA Method 524.2	1,56	≤ 300
83	Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 524.2	1,71	≤ 100
84	Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 60
85	Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2 ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 50
86	Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2 ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 200
87	Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2 ^(NA)	KPH (MDL = 5)	≤ 20
88	Dichloroaxetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 20
89	Dibromoaxetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 70
90	Trichloroaxetonitril	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(NA)	KPH (MDL = 0,3)	≤ 1

Ghi chú:

- (*) : Mức quy định theo QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: không phát hiện;
- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi;
- Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng và địa chỉ được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 2;
- Trung tâm Kỹ thuật 2 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả.
- (NA): Phép thử chưa được công nhận phù hợp theo TCVN ISO/IEC 17025:2017.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- ML: Giới hạn định lượng của phương pháp.

PHỤ TRÁCH PHÒNG KỸ THUẬT 8

Đặng Tuấn Kiệt

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung